

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi lĩnh vực đăng kiểm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính được sửa đổi lĩnh vực đăng kiểm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 04 năm 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để b/c);
- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC (VPCP);
- Công TTĐT Bộ GTVT;
- Trung tâm CNTT;
- Lưu: VT, KSTTHC (03).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Lê Đình Thọ

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI LĨNH VỰC ĐĂNG KIỂM THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 450/QĐ-BGTVT

Ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính cấp trung ương					
1	1.005113	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP	Thông tư số 05/2020/TT-BGTVT ngày 26/02/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP	Đăng kiểm	Cục Đăng kiểm Việt Nam

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

A. Thủ tục hành chính cấp trung ương

I. Lĩnh vực Đăng kiểm

1. Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP

1.1. Trình tự thực hiện:

1.1.1. Nộp hồ sơ TTHC:

a) Doanh nghiệp nhập khẩu ô tô thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP lập 01 bộ hồ sơ đề nghị đăng ký kiểm tra gửi đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

b) Tại thời điểm đăng ký kiểm tra, doanh nghiệp nhập khẩu phải cung cấp các tài liệu hồ sơ, riêng các giấy tờ dưới đây cung cấp cho Cục Đăng kiểm Việt Nam như sau:

- Bản sao tờ khai hàng hóa nhập khẩu đối với hồ sơ giấy hoặc số, ngày, tháng, năm của Tờ khai đối với hồ sơ điện tử phải nộp khi đề nghị kiểm tra thực tế;

- Bản sao Báo cáo thử nghiệm khí thải, Báo cáo thử nghiệm an toàn phải được bổ sung trước khi cơ quan kiểm tra cấp chứng chỉ chất lượng.

c) Đối với Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng, doanh nghiệp nộp 01 bản sao trên hệ thống trực tuyến đối với mỗi kiểu loại và nộp bổ sung bản chính của tất cả các xe cho cơ quan kiểm tra trước khi kiểm tra xe thực tế.

d) Trường hợp cơ sở nhập khẩu có kiểu loại xe đã được cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu theo quy định tại Thông tư số 05/2020/TT-BGTVT ngày 20/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải thì được miễn nộp các tài liệu quy định tại điểm c, i khoản 2 Điều 4 và Bản sao tài liệu về kết quả đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 4 của Thông tư 03/2018/TT-BGTVT ngày 10/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Cơ sở nhập khẩu có trách nhiệm cung cấp số Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu đã cấp cho chiếc xe cùng kiểu loại thuộc hồ sơ đăng ký kiểm tra lần đầu và có đầy đủ các tài liệu theo quy định để cơ quan kiểm tra có căn cứ truy xuất tài liệu phục vụ công tác kiểm tra.”.

1.1.2. Giải quyết TTHC:

a) Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra:

Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra mà doanh nghiệp nhập khẩu nộp trong thời gian tối đa 01 ngày làm việc. Trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra đầy đủ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam xác nhận vào Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu. Trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra chưa đủ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam đề nghị doanh nghiệp nhập khẩu bổ sung.

b) Kiểm tra xe:

- Doanh nghiệp nhập khẩu xuất trình ô tô để Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành việc kiểm tra tại địa điểm và thời gian đã đăng ký.

- Nội dung kiểm tra xe được thực hiện theo quy định

+ Đối với ô tô đã qua sử dụng nhập khẩu phải được kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với từng xe theo quy định, cụ thể như sau:

* Về hồ sơ: kiểm tra tính thống nhất của nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra.

* Về thực tế: thực hiện kiểm tra đối với xe được đăng ký lưu hành tại các quốc gia thuộc EU, G7, quốc gia có tiêu chuẩn khí thải tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn khí thải hiện hành của Việt Nam. Nội dung kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với từng xe theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

+ Đối với ô tô chưa qua sử dụng nhập khẩu phải được cơ quan kiểm tra chất lượng thực hiện kiểm tra như sau:

* Phương thức kiểm tra, thử nghiệm xe mẫu

Phương thức kiểm tra, thử nghiệm xe mẫu áp dụng cho kiểu loại ô tô nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam, chu kỳ kiểm tra, thử nghiệm xe mẫu tiếp theo đối với ô tô nhập khẩu từ nước áp dụng hệ thống chứng nhận theo kiểu loại quy định tại Mẫu số 06 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 05/2020/TT-BGTVT ngày 26/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và chu kỳ đối với ô tô nhập khẩu từ nước áp dụng hệ thống tự chứng nhận là 36 tháng. Nội dung kiểm tra, thử nghiệm cụ thể như sau:

(1) Kiểm tra tính đồng nhất về nội dung của các Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng, của các xe thực tế cùng kiểu loại ô tô trong lô xe nhập khẩu; kiểm tra tình trạng số khung, số động cơ của từng xe trong lô xe nhập khẩu theo hồ sơ đăng ký kiểm tra; lấy ngẫu nhiên mẫu ô tô đại diện cho từng kiểu loại ô tô trong lô xe nhập khẩu để đối chiếu các thông số kỹ thuật của xe thực tế với nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra;

(2) Cơ quan kiểm tra lấy ngẫu nhiên 01 xe mẫu hoặc 02 xe mẫu (trong trường hợp doanh nghiệp có yêu cầu dùng 01 mẫu để thử nghiệm an toàn và dùng 01 mẫu để thử nghiệm khí thải) đại diện cho từng kiểu loại ô tô trong lô xe nhập khẩu đã được kiểm tra để doanh nghiệp nhập khẩu tự đưa xe đến các cơ sở thử nghiệm. Việc lấy mẫu phải được lập thành biên bản theo quy định tại Mẫu số 04 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 05/2020/TT-BGTVT ngày 26/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải để doanh nghiệp nhập khẩu xuất trình khi làm việc với cơ sở thử nghiệm, việc thử nghiệm khí thải được thực hiện theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 86: 2015/BGTVT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải mức 4 đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới” (trừ phép thử bay hơi). Việc thử nghiệm chất lượng an toàn kỹ thuật được thực hiện theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN

09:2015/BGTVT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô”; QCVN 10:2015/BGTVT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô khách thành phố”; QCVN 82:2019/BGTVT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ô tô khách thành phố để người khuyết tật tiếp cận sử dụng” và các quy định của pháp luật hiện hành (trừ thử nghiệm các linh kiện: gương chiếu hậu, kính, đèn chiếu sáng phía trước, lốp, vành hợp kim, vật liệu chống cháy, kết cấu an toàn chống cháy).

* Phương thức kiểm tra xác suất

Phương thức kiểm tra xác suất áp dụng đối với các lô xe nhập khẩu không thuộc phương thức kiểm tra thử nghiệm xe mẫu. Nội dung kiểm tra cụ thể như sau:

Kiểm tra tính đồng nhất về nội dung của các Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng; kiểm tra tình trạng số khung, số động cơ của từng xe trong lô xe nhập khẩu theo hồ sơ đăng ký kiểm tra; lấy ngẫu nhiên 01 mẫu đối với mỗi kiểu loại để kiểm tra đối chiếu thông số kỹ thuật và kết cấu xe thực tế so với các báo cáo thử nghiệm và kiểm tra khí thải theo quy định tại Quyết định số 16/2019/QĐ-TTg ngày 28/03/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải của xe ô tô tham gia giao thông và xe ô tô đã qua sử dụng nhập khẩu.

* Việc kiểm tra đối chiếu kết cấu thực tế của xe mẫu so với các báo cáo thử nghiệm quy định tại điểm b khoản này có thể được thay thế bằng việc kiểm tra đối chiếu kết cấu của xe mẫu so với xe được cấp báo cáo thử nghiệm thông qua phần mềm của nhà sản xuất. Trường hợp kiểm tra xe mẫu có thông số kỹ thuật hoặc kết cấu khác với các báo cáo thử nghiệm và không phù hợp với nguyên tắc xác định ô tô cùng kiểu loại nêu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải thì áp dụng phương thức Kiểm tra, thử nghiệm xe mẫu. Trường hợp kết cấu khí thải khác với báo cáo thử nghiệm khí thải nhưng vẫn phù hợp với nguyên tắc xác định ô tô cùng kiểu loại nêu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải thì phải thử nghiệm khí thải trừ trường hợp mã linh kiện liên quan đến khí thải có sự thay đổi nhưng có tài liệu của nhà sản xuất xe hoặc linh kiện thể hiện các thay đổi đó không làm thay đổi chức năng và kết cấu liên quan đến khí thải.

* Việc đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng của doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô nước ngoài đối với nhà máy sản xuất được thực hiện như sau:

Cơ quan quản lý chất lượng thực hiện đánh giá đánh giá COP theo các tiêu chí nêu trong tiêu chuẩn IATF 16949 “Các yêu cầu về hệ thống quản lý chất lượng dành cho các tổ chức sản xuất và dịch vụ liên quan linh kiện ngành ô tô”, bao gồm các nội dung:

(1) Đánh giá tính đầy đủ, sự phù hợp của các quy trình hướng dẫn sản xuất, lắp ráp, quy trình hướng dẫn nghiệp vụ kiểm tra chất lượng phù hợp với kiểu

loại ô tô được sản xuất từ khâu kiểm soát chất lượng linh kiện đầu vào, kiểm tra chất lượng trên từng công đoạn, kiểm tra chất lượng xuất xưởng; quy trình thực hiện khắc phục, phòng ngừa lỗi; quy trình lưu trữ hồ sơ và kiểm soát hồ sơ kiểm tra chất lượng ô tô. Việc đánh giá về hạng mục kiểm tra, tiêu chuẩn kiểm tra chất lượng xe xuất xưởng được căn cứ theo quy định của nhà sản xuất ô tô nước ngoài để đảm bảo xe sản xuất hàng loạt phù hợp với mẫu thử nghiệm;

(2) Đánh giá hoạt động thực tế của hệ thống kiểm tra chất lượng trong quá trình sản xuất, lắp ráp và kiểm tra chất lượng ô tô; khả năng truy xuất nguồn gốc vật tư, linh kiện, thời gian sản xuất, xuất xưởng ô tô;

(3) Đánh giá nghiệp vụ kiểm tra chất lượng ô tô và sử dụng trang thiết bị kiểm tra chất lượng xuất xưởng được đảm nhiệm của các kỹ thuật viên kiểm tra chất lượng.

Sau khi đánh giá theo các nội dung nêu trên, cơ quan kiểm tra thông báo bằng văn bản kết quả đánh giá COP, thời gian thực hiện đánh giá lần tiếp theo tới doanh nghiệp nhập khẩu và cơ sở sản xuất. Thời gian kỳ đánh giá tiếp theo được quy định là 36 tháng kể từ ngày thông báo kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu.

Miễn đánh giá COP trong trường hợp kiểu loại ô tô nhập khẩu được sản xuất, lắp ráp tại cùng nhà máy sản xuất của cơ sở sản xuất nước ngoài đã được đánh giá COP nếu quy trình công nghệ và quy trình kiểm tra không có sự thay đổi cơ bản hoặc đơn giản hơn so với quy trình công nghệ và quy trình kiểm tra của kiểu loại sản phẩm đã được đánh giá trước đó.

* Đối với kiểu loại xe ô tô nhập khẩu được sản xuất từ nước áp dụng phương thức quản lý tự chứng nhận nêu tại Mẫu số 05 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 05/2020/TT-BGTVT ngày 26/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, định kỳ giữa chu kỳ 36 tháng cơ quan kiểm tra chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp nhập khẩu lấy mẫu ngẫu nhiên tại đại lý hoặc kho, bãi của doanh nghiệp nhập khẩu (thuộc lô hàng đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu) để thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với mỗi kiểu loại xe ô tô. Việc lấy mẫu phải được lập thành biên bản theo Mẫu số 04 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 05/2020/TT-BGTVT ngày 26/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải để doanh nghiệp nhập khẩu xuất trình khi làm việc với cơ sở thử nghiệm. Trường hợp kết quả thử nghiệm không đạt yêu cầu thì doanh nghiệp nhập khẩu phải thực hiện việc triệu hồi theo quy định, các lô hàng cùng kiểu loại nhập khẩu tiếp theo phải áp dụng quy định tại điểm h khoản 2 Điều này.

* Ô tô nhập khẩu có kết quả chứng nhận sự phù hợp về chất lượng từ các quốc gia, vùng lãnh thổ mà Việt Nam đã ký kết thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau trong lĩnh vực chứng nhận chất lượng xe cơ giới thì thực hiện theo thỏa thuận.

* Trường hợp kiểu loại ô tô nhập khẩu được sản xuất từ nước áp dụng phương thức chứng nhận theo kiểu loại nhưng chưa được cơ quan kiểm tra đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng theo quy định tại điểm d khoản này, kiểu loại

ô tô nhập khẩu được sản xuất từ nước không áp dụng phương thức chứng nhận theo kiểu loại hoặc phương thức quản lý tự chứng nhận thì áp dụng phương thức Kiểm tra, thử nghiệm xe mẫu đối với từng 16 hàng.

* Đối với kiểu loại xe có kết quả kiểm tra, thử nghiệm xe mẫu không đạt yêu cầu thì phải áp dụng phương thức Kiểm tra, thử nghiệm xe mẫu đối với 03 lô hàng cùng kiểu loại nhập khẩu tiếp theo. Nếu kết quả kiểm tra thử nghiệm xe mẫu của 03 lô hàng liên tiếp cùng kiểu loại đạt yêu cầu thì chu kỳ áp dụng phương thức Kiểm tra thử, nghiệm xe mẫu cho lô hàng tiếp theo được quy định tại Mẫu số 06 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 05/2020/TT-BGTVT ngày 26/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

* Trường hợp phát sinh khiếu nại có căn cứ liên quan đến chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, cơ quan kiểm tra chất lượng áp dụng phương thức Kiểm tra, thử nghiệm xe mẫu đối với xe cùng kiểu loại của lô hàng nhập khẩu kế tiếp. Nếu kết quả kiểm tra, thử nghiệm đạt yêu cầu thì chu kỳ áp dụng phương thức Kiểm tra, thử nghiệm xe mẫu tiếp theo được quy định Mẫu số 06 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 05/2020/TT-BGTVT ngày 26/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Trường hợp kết quả thử nghiệm không đạt yêu cầu thì áp dụng quy định tại điểm h khoản 2 Điều này cho các lô hàng cùng kiểu loại nhập khẩu tiếp theo.”

- Trong vòng 10 ngày, kể từ ngày đăng ký kiểm tra xe thực tế mà doanh nghiệp nhập khẩu không xuất trình được xe theo hồ sơ đăng ký để kiểm tra thì Cục Đăng kiểm Việt Nam sẽ tạm thời dừng các thủ tục chứng nhận với hồ sơ đó. Để tiếp tục được thực hiện việc kiểm tra thì doanh nghiệp phải tiến hành các thủ tục đăng ký lại từ đầu.

c) Thử nghiệm mẫu ô tô đại diện cho từng kiểu loại:

Đối với ô tô chưa qua sử dụng, doanh nghiệp nhập khẩu tự đưa mẫu ô tô đại diện cho từng kiểu loại ô tô trong lô xe nhập khẩu mà Cục Đăng kiểm Việt Nam đã lấy mẫu đến cơ sở thử nghiệm để thử nghiệm về khí thải và chất lượng an toàn kỹ thuật theo quy định. Kết quả thử nghiệm là căn cứ để Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp chứng chỉ chất lượng.

d) Cấp chứng chỉ chất lượng:

Trong thời hạn không quá 04 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra và nhận đủ tài liệu có liên quan để làm căn cứ chứng nhận, cơ quan kiểm tra cấp chứng chỉ chất lượng (bản giấy hoặc bản điện tử) như sau:

- Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu đối với từng xe trong toàn bộ lô xe nhập khẩu theo mẫu quy định tại Mẫu số 01 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 05/2020/TT-BGTVT ngày 26/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Riêng đối với ô tô mẫu đưa đi thử nghiệm thì trong Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu có ghi chú “Chiếc xe này đã dùng để thử nghiệm tại Việt Nam”.

- Cấp Thông báo không đạt chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu theo Mẫu số 02 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 05/2020/TT-BGTVT ngày 26/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, đồng thời gửi đến cơ quan hải quan để giải quyết theo quy định đối với: các ô tô thuộc cùng kiểu loại trong lô xe nhập khẩu có ít nhất một trong hai kết quả thử nghiệm về khí thải và kết quả thử nghiệm về chất lượng an toàn không đạt yêu cầu theo quy định; ô tô đã qua sử dụng có kết quả kiểm tra thực tế không đạt hoặc không được đăng ký lưu hành tại các quốc gia thuộc EU, G7, quốc gia có tiêu chuẩn khí thải tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn khí thải hiện hành của Việt Nam.

- Cấp Thông báo xe cơ giới thuộc danh mục cấm nhập khẩu theo quy định tại Mẫu số 03 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 05/2020/TT-BGTVT ngày 26/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, đồng thời gửi đến cơ quan hải quan để giải quyết theo quy định.”.

1.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc
- Thực hiện thủ tục đăng kiểm điện tử trên cổng thông tin một cửa quốc gia.

1.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

1.3.1. Hồ sơ đăng ký kiểm tra:

a) Đối với ô tô nhập khẩu đã qua sử dụng gồm:

- Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu theo mẫu quy định;
- Bản sao giấy Chứng nhận đăng ký lưu hành còn hiệu lực đến trước khi xuất khẩu được cấp bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nước ngoài hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;
- Bản sao hóa đơn thương mại;
- Bản sao Bản giải mã số VIN của nhà sản xuất xe (cho kiểu loại chứng nhận lần đầu);
- Bản chính Bản thông tin xe cơ giới nhập khẩu theo mẫu quy định;
- Bản sao tài liệu giới thiệu tính năng và thông số kỹ thuật xe của nhà sản xuất;
- Bản sao tờ khai hàng hóa nhập khẩu đối với hồ sơ giấy; số, ngày, tháng, năm của Tờ khai đối với hồ sơ điện tử (phải nộp khi đề nghị kiểm tra thực tế).

b) Đối với ô tô nhập khẩu chưa qua sử dụng:

- Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu theo mẫu quy định;
- Bản sao giấy Chứng nhận kiểu loại linh kiện của lốp, gương chiếu hậu, đèn chiếu sáng phía trước, kính được cấp bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

- Bản chính Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng của doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô nước ngoài cấp cho từng ô tô;
- Bản sao tài liệu về kết quả đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng ô tô còn hiệu lực được cấp bởi cơ quan kiểm tra phù hợp với kiểu loại sản phẩm nhập khẩu của cơ sở sản xuất, lắp ráp ô tô nước ngoài (chỉ áp dụng đối với trường hợp xe ô tô nhập khẩu được sản xuất từ nước áp dụng phương thức chứng nhận theo kiểu loại được nêu tại Mẫu số 05 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 05/2020/TT-BGTVT ngày 26/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải);
- Bản sao hóa đơn thương mại;
- Bản sao Bản giải mã số VIN của nhà sản xuất xe (cho kiểu loại chứng nhận lần đầu);
- Bản chính Bản thông tin xe cơ giới nhập khẩu theo mẫu quy định;
- Bản sao tài liệu giới thiệu tính năng và thông số kỹ thuật xe của nhà sản xuất;
- Bản sao tờ khai hàng hóa nhập khẩu đối với hồ sơ giấy; số, ngày, tháng, năm của Tờ khai đối với hồ sơ điện tử (phải nộp khi đề nghị kiểm tra thực tế);
- Bản sao Báo cáo thử nghiệm khí thải (phải được bổ sung trước khi cơ quan kiểm tra cấp chứng chỉ chất lượng);
- Bản sao Báo cáo thử nghiệm an toàn (phải được bổ sung trước khi cơ quan kiểm tra cấp chứng chỉ chất lượng).

1.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn không quá 04 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra và nhận đủ tài liệu có liên quan để làm căn cứ chứng nhận.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

1.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu;
- Thông báo không đạt chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu;
- Thông báo xe cơ giới thuộc danh mục cấm nhập khẩu.

1.8. Phí, lệ phí:

- Lệ phí cấp giấy chứng nhận: 50.000 đồng/01 Giấy chứng nhận;
- Lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi: 100.000 đồng/01 Giấy chứng nhận;
- Giá dịch vụ kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu: 0.1% giá nhập khẩu/chiếc; nhưng không dưới 300.000 đồng/chiếc.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu;
- Bản thông tin xe cơ giới nhập khẩu.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP;
- Thông tư số 05/2020/TT-BGTVT ngày 26/02/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP;
- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;
- Thông tư số 239/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.

MẪU - BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU**

*(Application form for technical safety quality and environmental protection inspection for
imported motor vehicle)*

Kính gửi (To): Cục Đăng kiểm Việt Nam

Người nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Mã số thuế (Tax code):

Thư điện tử (Email):

Người đại diện (Representative):

Số điện thoại (Telephone N^o):

Đăng ký kiểm tra Nhà nước về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu với các nội dung sau *(Request for technical safety quality and environmental protection inspection for imported motor vehicles with the following contents):*

Hồ sơ kèm theo (Attached documents):

+ Hóa đơn thương mại/giấy tờ tương đương *(Commerce invoice/equivalent documents):*

+ Số lượng Bản thông tin xe cơ giới *(Quantity of Information sheets):*

+ Số lượng xe *(Quantity of vehicles):*

+ Các giấy tờ khác *(Other related documents):*

Thời gian và địa điểm kiểm tra dự kiến (Date and Anticipated inspection site):

Người liên hệ (Contact person):

Số điện thoại (Telephone N^o):

Thư điện tử (Email):

(người nhập khẩu) cam đoan và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hồ sơ và chất lượng của xe cơ giới nhập khẩu. (The Importer undertakes and is responsible for the legality of the application document and the technical safety quality, environment protection of imported motor vehicles)

Xác nhận của cơ quan kiểm tra

Số đăng ký kiểm tra:
(Registered N^o for inspection)
(Date) , ngày tháng năm

Đại diện cơ quan kiểm tra
(Inspection Body)

Người nhập khẩu

(Importer)
(Date) , ngày tháng năm

BẢN KÊ CHI TIẾT XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU
(List of imported motor vehicles)

(Kèm theo Bản đăng ký kiểm, tra số *(Attached to Application form with Registered N^o for inspection):*)

Số TT <i>(N^o)</i>	Loại phương tiện <i>(Vehicle's type)</i>	Nhãn hiệu/Tên thương mại <i>(Trade mark/ Commercial name)</i>	Số khung (hoặc số VIN) <i>(Chassis or VIN N^o)</i>	Số động cơ <i>(Engine N^o)</i>	Năm sản xuất <i>(Production year)</i>	Màu xe <i>(Color)</i>	Giá NK <i>(Unit Price)</i>	Loại tiền tệ <i>(Currency)</i>	Tình trạng phương tiện <i>(Vehicle's status)</i>
1.									
2.									
3.									
4.									
5.									
6.									
7.									
8.									

MẪU - BẢN THÔNG TIN XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

BẢN THÔNG TIN XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Information sheet of imported motor vehicle)

I. THÔNG TIN CHUNG (General information)

1. Người nhập khẩu (Importer):
2. Địa chỉ (Address):
3. Người đại diện (Representative):
4. Số điện thoại (Telephone N^o):
5. Thư điện tử (Email):
6. Số tham chiếu (Reference certificate N^o):
7. Số báo cáo thử nghiệm an toàn (Safety test report N^o):
8. Số báo cáo thử nghiệm khí thải (Emission test report N^o):
9. Tài liệu đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng (Conformity of Production):
10. Loại phương tiện (Vehicle's type):
11. Nhãn hiệu (Trade mark):
12. Tên thương mại (Commercial name):
13. Mã kiểu loại (Model code):
14. Nước sản xuất (Production country):
15. Nhà máy sản xuất (Production Plant):
16. Địa chỉ nhà máy sản xuất (Address of Production Plant):
17. Tiêu chuẩn khí thải (Emission standard):
18. Số đăng ký kiểm tra (Registered N^o for inspection):

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN (Major technical specification)

1. Công thức bánh xe (Drive configuration):

2. Khối lượng (mass)(kg)

2.1. Khối lượng bản thân (Kerb mass):

2.1.1. Phân bố lên trục 1 (Distributed on 1st axle): (*)

...

2.1.10. Phân bố lên trục 10 (Distributed on 10th axle): (*)

2.2. Khối lượng chuyên chở thiết kế lớn nhất (Max. designed pay mass): (*) / /

2.3. Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (Max. authorized pay mass): (*) / /

2.4. Khối lượng toàn bộ thiết kế (Max. designed total mass): / /

2.4.1. Phân bố lên trục 1 (Distributed on 1st axle): (*) / /

...

2.4. 10. Phân bố lên trục 10 (Distributed on 10th axle): (*) / /

2.5. Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (Max. authorized total mass): / /

2.5.1. Phân bố lên trục 1 (*Distributed on 1st axle*): (*) / /

...

2.5.10. Phân bố lên trục 10 (*Distributed on 10th axle*): (*) / /

2.6. Khối lượng kéo theo theo thiết kế lớn nhất (*Max. designed towed mass*): (**)

2.7. Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max. authorized towed mass*): (**)

3. Số người cho phép chở, kể cả người lái (*Passenger capacity including driver*):

3.1. Số người ngồi, kể cả người lái (*Seating passenger capacity including driver*):

3.2. Số người đứng (*Standing passenger capacity*):

3.3. Số người nằm (*Lying passenger capacity*):

3.4. Số người ngồi xe lăn (*Wheelchair passenger capacity*):

4. Kích thước (*Dimensions*)(mm)

4.1. Kích thước bao: dài x rộng x cao (*Overall dimensions L x W x H*): x x

4.2. Khoảng cách trục (*Wheel space*): + + +...

4.3. Chiều rộng cơ sở trước (*Front track*):

4.4. Chiều rộng cơ sở sau (*Rear track*):

4.5. Chiều dài đầu xe (*Front over hang*)

4.6. Chiều dài đuôi xe (*Rear over hang*): /

4.7. Khoảng cách từ tâm lỗ lắp chốt kéo đến điểm đầu tiên của ô tô đầu kéo (*min/max*) (**)

(*Distance between coupling pin and front end of tractor truck*):

4.8. Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe hoặc bao ngoài xi téc: (*Inside dimensions (max/min) of cargo deck or outside dimensions (max/min) of tank*): / x / x /

4.9. Thể tích xi téc/khối lượng riêng hàng chuyên chở (*Tank volume/density*): /

4.10. Kích thước khoang hành lý (Dài x Rộng x Cao)/số khoang (*Dimensions (LxWxH)/number of luggage compartment*): x x /

4.11. Wt:

4.12. Offset: /

5. Động cơ (Engine) Lựa chọn 1 trong 3 loại động cơ (5.1 hoặc 5.2 hoặc 5.3)

5.1. Động cơ đốt trong (*Internal combustion engine*)

5.1.1. Ký hiệu, loại động cơ (*Engine model, engine type*): , Tăng áp (*Turbocharged, Supercharged...*)

5.1.2. Thể tích làm việc (*Displacement*): (cm³)

5.1.3. Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (*Max output/rpm*): / (kW/rpm)

5.1.4. Mô men lớn nhất/ tốc độ quay (*Max Torque/rpm*): / (N.m/rpm)

5.1.5. Loại nhiên liệu (*Fuel*):

5.1.6. Thể tích thùng nhiên liệu (*Volume of fuel tank*): + (lít)

5.2. Động cơ xe hybrid (*Engine and motor for Hybrid vehicle*)

- 5.2.1. Ký hiệu, loại động cơ đốt trong (*Engine model, engine type*): , Tăng áp (*Turbocharged, Supercharged...*):
- 5.2.2. Thể tích làm việc (*Displacement*): (cm³)
- 5.2.3. Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (*Max output/rpm*): / (kW/rpm)
- 5.2.4. Mô men lớn nhất/ tốc độ quay (*Max Torque/rpm*): / (N.m/rpm)
- 5.2.5. Loại nhiên liệu (*Fuel*):
- 5.2.6. Thể tích thùng nhiên liệu (*Volume of fuel tank*): + (lít)
- 5.2.7. Công suất lớn nhất của toàn hệ thống (*Max. combined system rated power*): (kW)
- 5.2.8. Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước (*Max. front motor rated power*): (kW)
- 5.2.9. Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau (*Max. rear motor rated power*): (kW)

5.3. Động cơ điện (*Electric motor*)

- 5.3.1. Ký hiệu, loại động cơ (*Motor model, motor type*):
- 5.3.2. Điện áp hoạt động (*Operating voltage*): (V)
- 5.3.3. Công suất lớn nhất (*Max. rated power*): (kW)
- 5.3.4. Loại ắc quy/Điện áp-Dung lượng (*Type of Battery/Voltage-capacity*): / (V)-(Ah)

6. Hệ thống truyền lực và chuyển động (*Transmission system*)

- 6.1. Loại/dẫn động ly hợp (*Type/actuation of clutch*): / /
- 6.2. Ký hiệu/loại/số cấp tiến-lùi/điều khiển hộp số (*model/type/number of forward-backward speed/control of gearbox*): / / tiến- lùi/
- 6.3. Tỷ số truyền hộp số (*Gear ratios*):
- Tỷ số truyền của số tiến / / / / / / / / / / / / / /
- / / / / / / / / / / / / / (1)
- Tỷ số truyền của số lùi / / / / (2)
- 6.4. Ký hiệu/loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối (*type/model/control of auxiliary gearbox*): / / /
- 6.5. Vị trí/tỷ số truyền cầu chủ động (*Position/ratio of drive axles*): /
- 6.6. Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1 (*Model/capacity of 1st axle*): /
- ... /
- 6.7. Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 10 (*Model/capacity 10th axle*): /
- 6.8. Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1 (*Quantity/size/max load of tyre of 1st axle*):
- / /
- / /
- 6.17. Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 10 (*Quantity/size/max load of tyre of 1st axle*):
- / /

6.18. Số lượng lốp dự phòng (*Quantity of spare tyre*)

7. Hệ thống treo (*Suspension system*)

7.1. Loại treo/loại giảm chấn/số lá nhíp + bầu khí trục 1 (*Type/type of shock absorber/Quantity of leaf springs + air springs of 1st axle*):

, / / +

...

7.10. Loại treo/loại giảm chấn/số lá nhíp + bầu khí trục 10 (*Type/type of shock absorber/Quantity of leaf springs + air springs of 10th axle*):

, / / +

8. Hệ thống lái (*Steering system*)

Ký hiệu (*model*): Loại cơ cấu lái (*type*): Trợ lực (*powered*)

9. Hệ thống phanh (*Brake system*)

9.1. Hệ thống phanh chính (*Type of braking system*):

9.1.1. Loại cơ cấu phanh chính trục 1 (*service brake of 1st axle*):

...

9.1.10. Loại cơ cấu phanh chính trục 10 (*service brake of 10th axle*):

9.2. Loại phanh đỗ/vị trí tác động (*Parking brake/position*): /

9.3. Loại phanh phụ trợ (*Auxiliary brake*):

10. Thân xe (*Body*)

10.1. Loại thân xe (*type of body work*):

10.2. Số lượng cửa sổ (*Quantity of window*): (***)

10.3. Số lượng cửa thoát hiểm (*Quantity of emergency exits*): (***)

10.4. Số phê duyệt kiểu cửa kính/gương (*Type approval number of glass/mirror*):

10.5. Loại dây đai an toàn cho người lái (*type of driver's seatbelt*):

10.6. Loại/số lượng dây đai an toàn cho hành khách (*type/quantity of passenger's seatbelt*): /

11. Hệ thống chiếu sáng, tín hiệu và thiết bị điện (*Light, light- signaling and electrical equipment*)

TT	Loại đèn (<i>Lamps</i>)	Số lượng (<i>quantity</i>)	Màu sắc (<i>color</i>)
11.1.	Đèn chiếu sáng phía trước (<i>head lamps</i>)		
11.2.	Đèn sương mù phía trước (<i>front fog lamps</i>)		
11.3.	Đèn sương mù phía sau (<i>rear fog lamps</i>)		
11.4.	Đèn báo rẽ phía trước (<i>front turn signal lamps</i>)		
11.5.	Đèn báo rẽ phía sau (<i>rear turn signal lamps</i>)		
11.6.	Đèn báo rẽ bên (<i>side turn signal lamps</i>)		
11.7.	Đèn vị trí phía trước (<i>front position lamps</i>)		

11.8.	Đèn vị trí phía sau (<i>rear position lamps</i>)		
11.9.	Đèn báo đỗ phía trước (<i>front parking lamps</i>)		
11.10.	Đèn báo đỗ phía sau (<i>rear parking lamps</i>)		
11.11.	Đèn phanh (<i>stop lamps</i>)		
11.12.	Đèn soi biển số phía sau (<i>rear licence plate lamps</i>)		
11.13.	Đèn lùi (<i>reversing lamps</i>)		

11.14. Số lượng/màu sắc tấm phản quang (*quantity/color of reflective panels*): /

11.15. Loại ắc quy/Điện áp-Dung lượng (*Type of Battery/Voltage-capacity*): / (V)-
(Ah)

11.16. Số lượng ắc quy (*Quantity of battery*):

12. Thiết bị đặc trưng (*Special equipment*):

III. GHI CHÚ (*Remarks*):

IV. BẢNG KÊ CHI TIẾT XE NHẬP KHẨU CÙNG KIỂU LOẠI (*List of same type-imported motor vehicles*)

Số TT (<i>N^o</i>)	Số khung (hoặc số VIN) (<i>Chassis or VIN N^o</i>)	Số động cơ (<i>Engine N^o</i>)	Năm sản xuất (<i>Production year</i>)	Màu xe (<i>Color</i>)	Giá NK (<i>Unit Price</i>)	Loại tiền tệ (<i>Currency</i>)	Tình trạng phương tiện (<i>Vehicle's status</i>)
1.							
2.							
3.							
4.							
5.							

(Date) , ngày tháng năm

Người nhập khẩu

(*Importer*)

Chú thích:

(*) Không áp dụng với ô tô con;

(**) Chỉ áp dụng với ô tô đầu kéo và ô tô được thiết kế để kéo rơ moóc;

(***) Chỉ áp dụng với ô tô khách;

Không phải khai nội dung về Ký hiệu tại các mục 4.5, mục 5.3; mục 6, mục 8 và mục 10.4 đối với xe đã qua sử dụng.